

|
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG
KHOA KẾ TOÁN



MÔN HỌC
KẾ TOÁN TÀI CHÍNH B

GIẢNG VIÊN: ThS. LÊ THỊ MỸ HẠNH



Kế toán tài chính B

DÀNH CHO SV NGÀNH TÀI CHÍNH

Giảng viên: Th.S Lê Thị Mỹ Hạnh





Mục tiêu môn học

- Giới thiệu và nắm bắt nội dung một số phần hành kế toán trong doanh nghiệp và hiểu quy trình cách thức hạch toán các phần hành kế toán vào thực tiễn doanh nghiệp
- Gồm: kế toán nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ, kế toán tài sản cố định, kế toán tiền lương, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành, kế toán thành phẩm - hàng hoá và tiêu thụ sản phẩm, xác định kết quả kinh doanh



Kết cấu môn học

- 0. Kiểm tra kiến thức, Giới thiệu và ôn tập NLKT**
 - 1. Kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ**
 - 2. Kế toán tài sản cố định**
 - 3. Kế toán tiền lương và các khoản trích**
 - 4. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành**
 - 5. Kế toán thành phẩm-hàng hóa và tiêu thụ thành phẩm – hàng hóa**
 - 6. Kế toán xác định kết quả kinh doanh**



Tài liệu tham khảo

- Tài liệu tóm tắt bài giảng do giảng viên phát
- Kế toán tài chính, PGS.TS. Võ Văn Nhị và nhóm tác giả, NXB lao động 2009.
- Sách bài tập kế toán tài chính (Bài tập, bài giải, câu hỏi trắc nghiệm, PGS.TS.Võ Văn Nhị, Ths.Hoàng Cẩm Trang, Ths.Lê Thị Mỹ Hạnh..., NXB Thanh Niên 2009)
- Trang web Bộ Tài chính : www.mof.gov.vn
- Sách và tài liệu tham khảo khác



BÀI 1

KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU & CÔNG CỤ DỤNG CỤ TRONG DOANH NGHIỆP



MỤC TIÊU

- **Nắm bắt được nguyên vật liệu và CCDC trong doanh nghiệp**
- **Các phương pháp tính giá nhập và xuất của Nguyên vật liệu – CCDC**
- **Quá trình ghi nhận NVL và CCDC trong kế toán**



A. KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU

1. Khái niệm

a) *Đặc điểm*

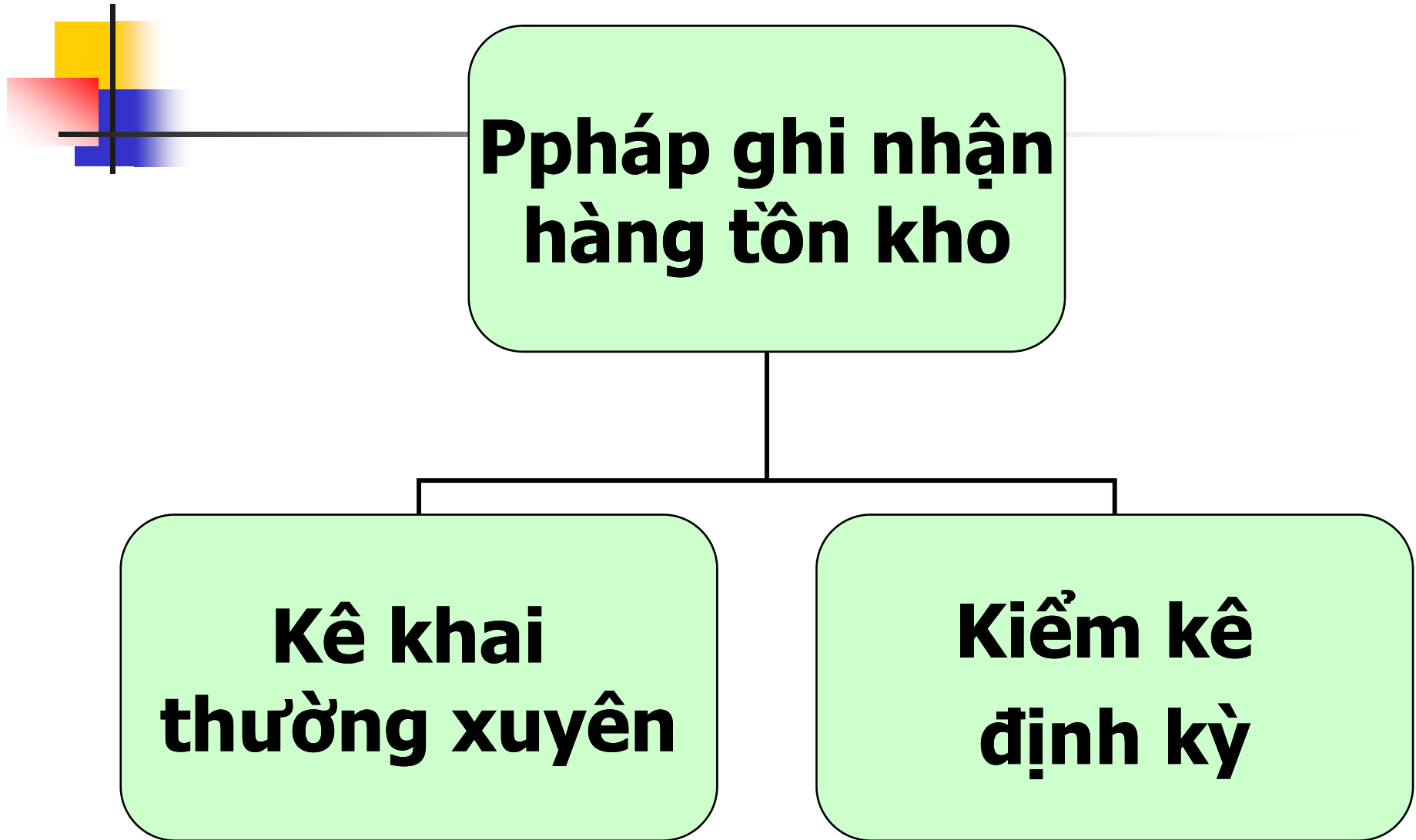
- Tham gia vào 1 chu kỳ sản xuất
- Thay đổi hình dáng ban đầu
- Chuyển toàn bộ giá trị vào sản phẩm làm ra



b) Phân loại

- Nguyên vật liệu chính
- Nguyên vật liệu phụ
- Nhiên liệu
- Phụ tùng thay thế
- Vật liệu khác

c) **Ppháp ghi nhận hàng tồn kho**





(1) Phương pháp kê khai thường xuyên

| | | | | | | |
|--------------------------|----------|------------------------|----------|-------------------------------|----------|-------------------------------|
| TG VL CUỐI KỲ | = | TGVL ĐẦU KỲ | + | TGVL NHẬP TRONG KỲ | - | TGVL XUẤT TRONG KỲ |
|--------------------------|----------|------------------------|----------|-------------------------------|----------|-------------------------------|

(2) Phương pháp kiểm kê định kỳ

$$\text{TGVL XUẤT TRONG KỲ} = \text{TGVL ĐẦU KỲ} + \text{TGVL NHẬP TRONG KỲ} - \text{TG VL CUỐI KỲ}$$

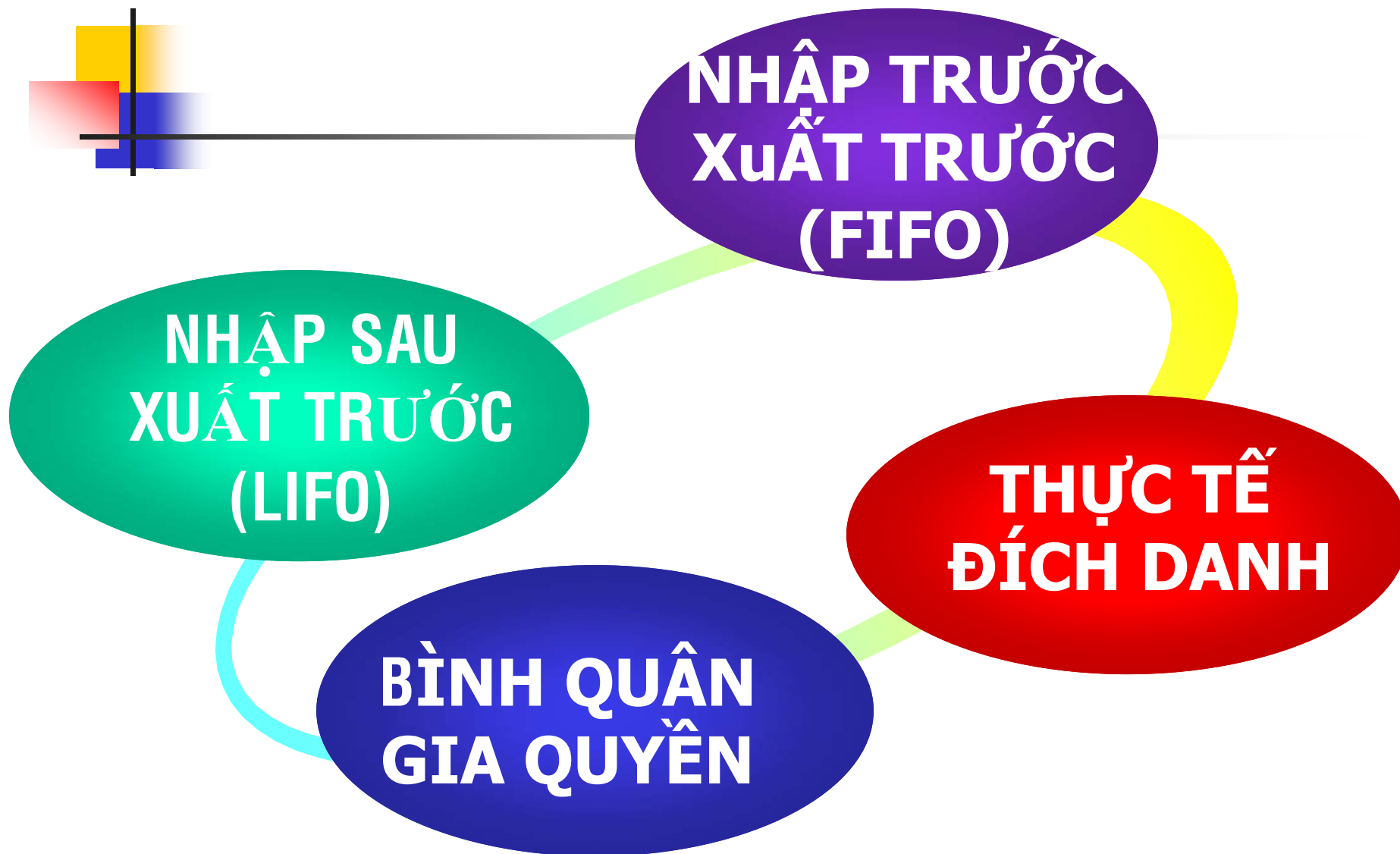
2. Kế toán nhập xuất tồn vật liệu

2.1 Tính giá vật liệu nhập kho

- Mua ngoài:

| | | | | | | |
|-----------------------------|----------|-----------------------------------|----------|------------------------|----------|-------------------------------------|
| GIÁ NHẬP KHO | = | Giá mua (chưa VAT) | + | Chi phí mua | - | Chiết khấu, giảm giá |
|-----------------------------|----------|-----------------------------------|----------|------------------------|----------|-------------------------------------|

b) Tính giá vật liệu xuất kho



BÌNH QUÂN GIA QUYỀN



**BÌNH QUÂN
CUỐI KỲ**



**BÌNH QUÂN
LIÊN HOÀN**



VÍ DỤ

Tại một DN có tài liệu sau:

- Vật liệu tồn kho đầu tháng 10/X: 200 kg, đơn giá 3.000đ/kg
- Ngày 6/10 nhập kho 500 kg, ĐG 3.280 đ/kg
- Ngày 15/10 xuất kho 400 kg
- Ngày 20/10 nhập kho 300 kg, ĐG 3.300đ/kg
- Ngày 30/10 xuất kho 400 kg

Yêu cầu: Tính giá trị vật liệu xuất trong tháng^{15 15}

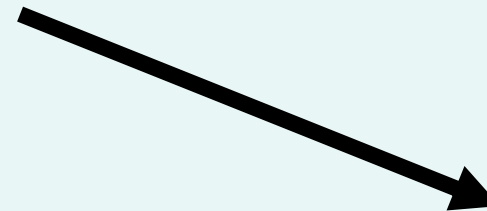
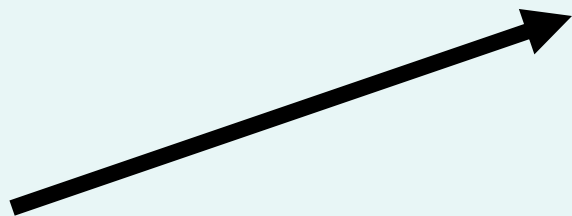
3. Kế toán tình hình nhập xuất VL

3.1 Tài khoản sử dụng

- **Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi đường”**
- **Tài khoản 152 “Nguyên vật liệu”**

TK 152

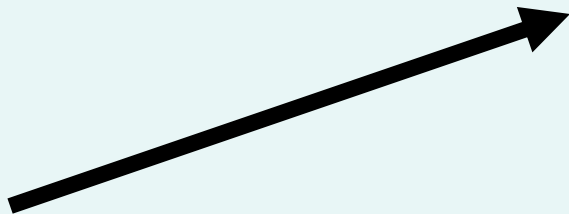
SDĐK: TGVL tồn ĐK



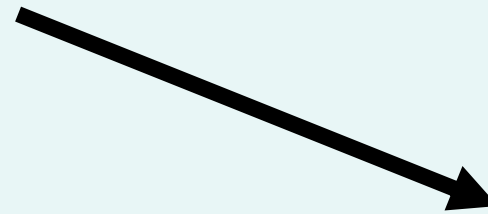
SDCK: TGVL còn Cuối kỳ

TK 151

SDĐK: TGVL đang đi
đường ĐẦU KỲ



SDCK: TGVL đang đi
đường CUỐI KỲ



3.2 Trình tự hạch toán

a) **Kế toán vật liệu nhập kho**

(1) Khi doanh nghiệp mua vật liệu (VL) về nhập kho, kế toán phản ánh như sau:

- **Căn cứ vào giá mua, thuế GTGT và số tiền thanh toán, ghi:**
 - Nợ152 (giá mua)
 - Nợ 133 (thuế VAT)
 - Có 111, 112, 141, 331 (Số tiền thanh toán)

3.2 Trình tự hạch toán

a) **Kế toán vật liệu nhập kho**

(1) Khi doanh nghiệp mua vật liệu (VL) về nhập kho, kế toán phản ánh như sau:

- Các khoản chi phí phát sinh trong quá trình mua VL như chi phí vận chuyển, bốc dỡ, ... được tính vào giá nhập VL và ghi:

Nợ 152

Có 111, 112, 331

3.2 Trình tự hạch toán

a) **Kế toán vật liệu nhập kho**

(1) Khi doanh nghiệp mua vật liệu (VL) về nhập kho, kế toán phản ánh như sau:

- Nếu mua VL mà được hưởng chiết khấu hoặc giảm giá, phải ghi giảm giá nhập kho:

Nợ 111, 112, 331

Có 152

3.2 Trình tự hạch toán

a) **Kế toán vật liệu nhập kho**

(3) Nếu VL đã mua nhưng cuối tháng chưa về và chưa được nhập kho,

Nợ 151 (giá mua)

Nợ 133 (thuế VAT)

Có 111, 112, 331 (Số tiền thanh toán)

■ Sau đó khi xuất VL về & được nhập kho, ghi:

Nợ 152

Có 151



b) Kế toán VL xuất kho

Khi xuất kho VL để sử dụng cho hoạt động SXKD

Nợ 621 "CPNVL trực tiếp" (dùng để SXSP)

Nợ 627 "CPSX chung" (dùng ở Phân xưởng)

Nợ 641 "Chi phí bán hàng" (dùng cho bán hàng)

Nợ 642 "Chi phí QLDN" (dùng ở bộ phận quản lý, ở văn phòng)

Có 152 (Trị giá VL xuất dùng)

Ví dụ

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu như sau:

- VL tồn kho đầu tháng: 200kg, 4.000đ/kg
- Tình hình phát sinh trong tháng:
 - Nhập kho 800kg VL chưa trả tiền người bán: giá mua là 3.500đ/kg, Thuế VAT 10%. Chi phí vận chuyển bốc dỡ số VL này được chi trả bằng tiền mặt là 300.000đ
 - Xuất kho 700kg VL sử dụng cho:
 - **Trực tiếp sản xuất sản phẩm 600kg**
 - **Phục vụ ở phân xưởng 100kg**
- Biết VL xuất kho theo phương pháp ĐGBQ.
- *Yêu cầu:* Tính toán, định khoản

B. Kế toán công cụ dụng cụ

1. Khái niệm

- Công cụ dụng cụ là những tài sản có giá trị nhỏ nhưng sử dụng nhiều lần (không đủ tiêu chuẩn xếp vào TSCĐ theo quy định)
- Thông thường công cụ dụng cụ gồm: công cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê

2. Tài khoản sử dụng

- Tk 153 "công cụ dụng cụ".

- Nguyên tắc ghi chép

| TK 153 | |
|--------|--|
| SDĐK | |
| | |
| | |
| SDCK | |



3. Trình tự hạch toán

TRƯỜNG HỢP NHẬP CÔNG CỤ DỤNG CỤ

(1) Khi mua công cụ dụng cụ nhập kho, căn cứ vào giá nhập kho, thuế VAT và số tiền thanh toán để ghi:

- Nợ 153 (giá nhập kho)
- Nợ 133 (thuế VAT)
- Có 111, 112, 141, 331 (Số tiền thanh toán)



3. Trình tự hạch toán

TRƯỜNG HỢP XUẤT CCDC

- (1) **Khi xuất kho CCDC để sử dụng cho các đối tượng, kế toán phản ánh như sau:**
- a) Nếu CCDC có giá trị nhỏ sử dụng trong thời gian ngắn (phân bổ 100%)**
- Nợ 627 (dùng cho sản xuất)
 - Nợ 641 (dùng cho hoạt động BH)
 - Nợ 642 (dùng cho QLDN)
 - Có 153 (trị giá CCDC xuất dùng)



TRƯỜNG HỢP XUẤT CCDC

b) Nếu CCDC có giá trị lớn và thời gian sử dụng dài thì phân bổ CCDC vào đối tượng sử dụng.

■ **Cụ thể, khi xuất kho CCDC:**

■ **Nợ 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn”**

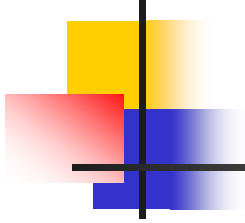
■ **Nợ 242 “Chi phí trả trước ngắn hạn”**

Có 153 “CCDC xuất dùng”

■ **Hàng tháng sẽ tiến hành phân bổ dần vào chi phí các đối tượng sử dụng**

Nợ 627, 641, 642...

Có 1421 (mức phân bổ)

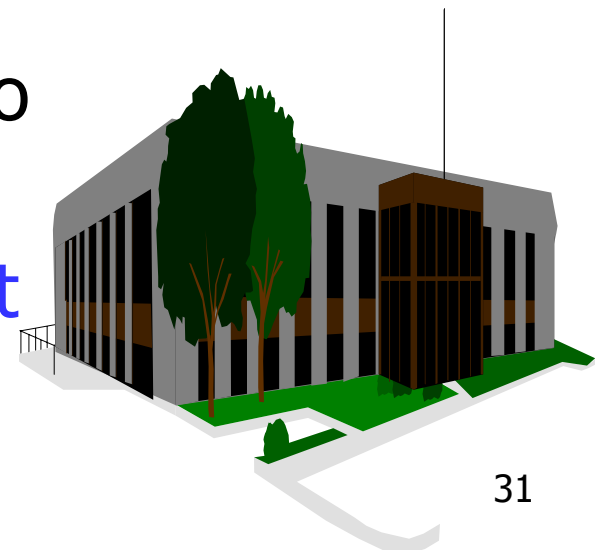
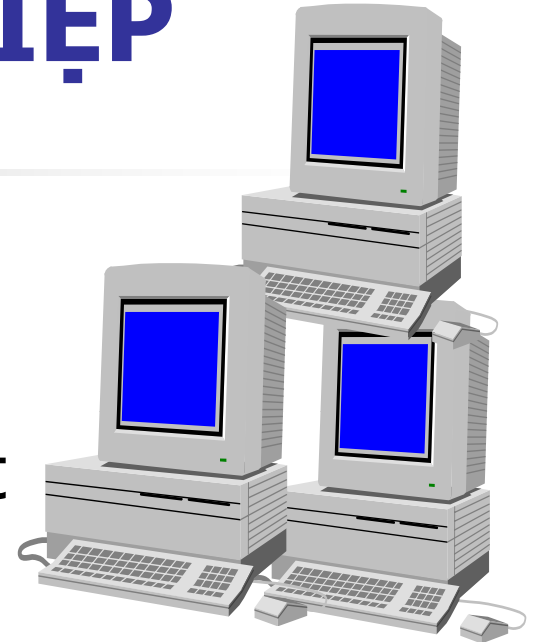


HỎI VÀ TRẢ LỜI

KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TRONG DOANH NGHIỆP

MỤC TIÊU HỌC TẬP

- **Nắm bắt được khi nào KT ghi nhận một TS là TSCĐ**
- **Đo lường giá trị của TSCĐ**
- **Hiểu được bản chất của việc khấu hao TSCĐ**
- **Cách thức ghi nhận những NVKT phát sinh liên quan đến TSCĐ**





TÀI LIỆU THAM KHẢO

- **Chương Kế toán TSCĐ sách Kế toán tài chính**
- **Thông tư: 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009**

A. KẾ TOÁN TSCĐ

1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. 1 Khái niệm

■ TSCĐ là

- Những tư liệu lao động chủ yếu,
- những tài sản Có giá trị lớn và thời gian sử dụng dài,
- tham gia vào quá trình SXKD

Lưu ý: Căn cứ để gọi là TSCĐ hay tài sản khác là do “mục đích” sử dụng !!!



1.2. Phân loại

Căn cứ vào dạng tồn tại, hình thái vật chất, TSCĐ được chia làm TSCĐ hữu hình & TSCĐ vô hình

- **TSCĐ hữu hình bao gồm**

- Những tài sản có hình thái vật chất cụ thể
- Ví dụ: nhà xưởng, máy móc, trang thiết bị...

- **TSCĐ vô hình bao gồm**

- Những TSCĐ chỉ tồn tại về mặt giá trị.
- Ví dụ: bằng phát minh sáng chế, nhãn hiệu, ...



CÂU HỎI ???

- (1) Đất đai là TSCĐ hữu hình hay vô hình???
- (1) Đối với các doanh nghiệp Việt Nam thì TSCĐ vô hình thông thường là những tài sản gì?

1.3. TIÊU CHUẨN NHẬN BIẾT TSCĐ



- a. Thời gian sử dụng > 1 năm**
- b. Giá trị $\geq 10.000.000$ đồng và Nguyên giá tài sản được xác định một cách tin cậy**
- c. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ việc sử dụng tài sản đó;**

1.3 TIÊU CHUẨN NHẬN BIẾT TSCĐ (tt)

- Những tài sản không hội đủ 4 điều kiện trên được ghi nhận là công cụ, dụng cụ.
- *Mọi tài sản cố định trong doanh nghiệp phải có bộ hồ sơ riêng (bộ hồ sơ gồm có biên bản giao nhận tài sản cố định, hợp đồng, hoá đơn mua tài sản cố định và các chứng từ khác có liên quan).*



2. ĐÁNH GIÁ TSCĐ

Đánh giá TSCĐ: xác định giá của TSCĐ để ghi sổ

- **Nguyên giá TSCĐ là toàn bộ chi phí thực tế ban đầu đã chi ra để có TSCĐ cho tới khi đưa TSCĐ vào hoạt động**
- Ví dụ: giá mua thực tế của TSCĐ, chi phí vận chuyển bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử, chỉnh lý, kiểm nhận, ...

2.1. XÁC ĐỊNH NGUYÊN GIÁ TSCĐ

Mua sắm:

| | | | | |
|---------------|---|------------|---|-----------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | = | GIÁ MUA | + | CHI PHÍ TRƯỚC SỬ DỤNG |
|---------------|---|------------|---|-----------------------------|

Trong đó:

- **Giá mua** là giá ghi trên chứng từ mua lúc ban đầu (không có thuế được hoàn lại)
- **Chi phí trước sử dụng** bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí lắp đặt, chi phí chạy thử, sửa chữa tân trang...



TRƯỜNG HỢP THAY ĐỔI NGUYÊN GIÁ TSCĐ

- Đánh giá lại giá trị tài sản cố định theo quy định của pháp luật;
- Nâng cấp tài sản cố định;
- Tháo dỡ một hay một số bộ phận của tài sản cố định.

2.2 ĐÁNH GIÁ THEO GIÁ TRỊ CÒN LẠI

| | | | | |
|----------------------------|----------|-------------------|----------|----------------------------|
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | = | NGUYÊN GIÁ | - | GIÁ TRỊ HAO MÒN |
|----------------------------|----------|-------------------|----------|----------------------------|

- Giá trị còn lại cũng có thể thay đổi như các trường hợp thay đổi Nguyên giá



3. KẾ TOÁN CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG GIẢM TSCĐ

3.1. Tài khoản sử dụng

- TK 211 “TSCĐ hữu hình”,
- TK 213 “TSCĐ vô hình”,
- TK 214 “Hao mòn TSCĐ”



2. Nguyên tắc ghi chép

TK 211(213)

- NGTSCĐ tăng lên do các nguyên nhân.
- SD:NGTSCĐ hiện có.

- NGTSCĐ giảm do các nguyên nhân.

3. NỘI DUNG PHẢN ÁNH

3.1) Kế toán tăng TSCĐ

Khi mua TSCĐ, phản ánh các nội dung sau:

- **Căn cứ vào giá mua, thuế VAT và số tiền thanh toán cho bên bán, kế toán ghi:**

Nợ 211 Giá mua – chưa có thuế VAT

Nợ 133 VAT được khấu trừ của TSCĐ

Có 111, 112, 331 Số tiền thanh toán

- **Các khoản chi phí phát sinh trước khi sử dụng**

Nợ 211 Chi phí trước khi sử dụng TSCĐ

Nợ 133 VAT được khấu trừ

- **Có 111, 112, 331... Số tiền thanh toán**



3.1) Kế toán tăng TSCĐ (tt)

- **Đồng thời, Nếu TSCĐ được mua từ các quỹ chuyên dùng thì kế toán ghi (căn cứ vào NG để chuyển các quỹ này thành NVKD)**
 - **Nợ 414 Quỹ đầu tư phát triển**
 - **Nợ 441 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản**
 - **Có 411 Nguồn vốn kinh doanh**



Lưu ý

- *Nếu TSCĐ mua bằng nguồn vốn kinh doanh hay nguồn vốn vay thì khi TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng chỉ ghi tăng TSCĐ, không ghi tăng nguồn vốn.*



Ví dụ 1

- **Mua sắm mới 1 máy phát điện. Giá mua chưa có thuế VAT là 10.000.000đ, VAT là 1.000.000, được trả bằng TGNH, CP trước khi sử dụng là 100.000đ trả bằng tiền mặt.**
- **Mua bằng sáng chế của một nhà nghiên cứu với giá là 10.000.000, thuế VAT là 10%; đã chi tiền mặt thanh toán đầy đủ. TSCĐ được mua từ quỹ đầu tư phát triển.**
 - **Yêu cầu: Định khoản**

3.1) Kế toán tăng TSCĐ (tt)

(2) Xây dựng:

Khi tiến hành xây dựng TSCĐ:

- **Nợ 2412 "XD cơ bản dở dang"**
- **Nợ 133 "VAT được khấu trừ"**
 - **Có 111, 112, 152, 331, 334...**

Khi nhận được TSCĐ do công tác xây dựng hoàn thành bàn giao và đưa vào sử dụng kế toán ghi:

- **Nợ TK211**
 - **Có TK2412 "Xây dựng cơ bản"**

(3) Nhận vốn góp

- **Nợ 211**
 - **Có 411**



3.1) Kế toán tăng TSCĐ (tt)

(4) Trường hợp doanh nghiệp được tài trợ, biếu tặng TSCĐ hữu hình đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

- **Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình**
 - **Có TK 711 - Thu nhập khác.**
- **Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến TSCĐ hữu hình được tài trợ, biếu tặng tính vào nguyên giá, ghi:**
 - **Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình**
 - **Có TK 111, 112, 331,...**

Ví dụ 2

Tại một doanh nghiệp có tài liệu sau về TSCĐ:

- 1. Mua sắm mới TSCĐ hữu hình, giá mua chưa thuế VAT ghi trên hoá đơn là 80.000.000đ, thuế VAT là 8.000.000 đã được doanh nghiệp trả bằng TGNH, chi phí vận chuyển lắp đặt và chạy thử được chi trả bằng tiền mặt là 2.000.000đ. Tài sản này được mua từ quỹ đầu tư phát triển.**
- 2. Mua lại một TSCĐ hữu hình, giá mua chưa thuế VAT là 70.000.000đ, thuế VAT là 7.000.000đ, chưa thanh toán tiền cho đơn vị bán. Chi phí vận chuyển lắp đặt và chạy thử được chi trả bằng tiền mặt là 1.800.000đ.**



Ví dụ 2 (tt)

3. Mua sắm mới một TSCĐ hữu hình, giá ghi trên hoá đơn là 16.500.000đ, trong đó thuế VAT là 1.500.000đ, chi phí trước khi sử dụng là 200.000đ. Toàn bộ số tiền này được doanh nghiệp chi trả bằng tiền vay dài hạn ngân hàng.

Yêu cầu : Định khoản và xác định nguyên giá của các TSCĐ trên. Phản ánh tình hình trên vào sơ đồ tài khoản.



3.2) Kế toán các trường hợp giảm TSCĐ

a) Nguyên nhân: :

- **Nhượng bán TSCĐ:** đối với những TSCĐ không cần dùng hay xét thấy sử dụng không hiệu quả, DN chủ động nhượng bán TSCĐ để thu hồi vốn dùng cho mục đích kinh doanh hiệu quả hơn.
- **Thanh lý TSCĐ:** đối với những TSCĐ hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng được và không có khả năng phục hồi hay lạc hậu về mặt kỹ thuật không phù hợp yêu cầu sản xuất.

b) Trình tự hạch toán

Khi bán hoặc thanh lý TSCĐ, kế toán phản ánh nội dung sau:

a) Ghi giảm TSCĐ

- **Nợ 214 "Hao mòn TSCĐ" (Giá trị hao mòn)**
- **Nợ 811 "Chi phí khác" (Giá trị còn lại)**
 - **Có 211 Nguyên giá**

b) Phản ánh khoản thu do bán/thanh lý TSCĐ:

- **Nợ 111, 112, 131 – Tiền bán TSCĐ**
- **Có 711 "Thu nhập khác" – Giá bán**
 - **Có 3331 "Thuế VAT phải nộp"**

c) Chi phí liên quan đến việc nhượng bán:

- **Nợ 811 "Chi phí khác"**
 - **Có 111, 112 – chi phí phát sinh.**



Các trường hợp khác

- TSCĐ bị mất mát phát hiện thiếu khi kiểm kê :
 - Nợ 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”
 - Giá trị còn lại của TSCĐ thiếu
 - Nợ 214 - Giá trị hao mòn
 - Có 211 – Nguyên giá



Ví dụ 3

- 1. Thanh lý một TSCĐ đang dùng ở PXSX chính, NG 50 triệu đồng, đã khấu hao đủ, đã thu tiền bán TSCĐ bằng tiền mặt 1 triệu**
- 2. Nhượng bán một TSCĐ, NG 80 triệu đồng, đã khấu hao 40 triệu. Giá bán chưa có thuế là của TSCĐ 50 triệu, thuế VAT 10% và được thu toàn bộ bằng TGNH. Chi phí phục vụ cho việc nhượng bán được chi trả bằng tiền mặt là 3.000.000đ.**

Yêu cầu: Định khoản



4. Kế toán khấu hao TSCĐ

- **Hao mòn TSCĐ:** sự giảm dần giá trị của TSCĐ do tham gia kinh doanh, bào mòn tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật



4.1 Phương pháp trích khấu hao

Hiện nay có 3 phương pháp trích khấu hao TSCĐ:

- Khấu hao theo đường thẳng**
- Khấu hao theo số lượng sản phẩm**
- Khấu hao theo số dư giảm dần**



Khấu hao đường thẳng

- Để xác định mức khấu hao hàng tháng cho 1 TSCĐ tăng hoặc giảm thì công thức xác định như sau:

$$\text{Mức KH hàng tháng} = \frac{\text{NG TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng} * 12}$$

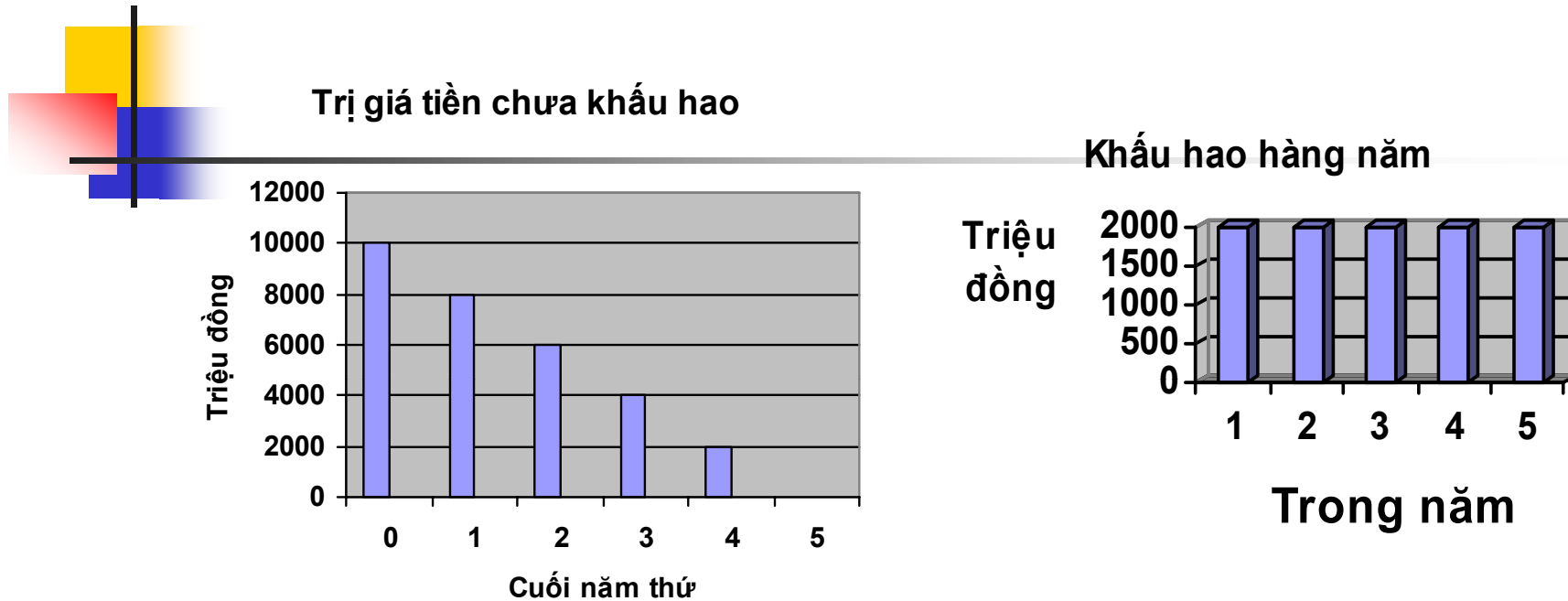
- Khấu hao năm = khấu hao tháng * 12



Khấu hao đường thẳng

- **Ví dụ:** Khấu hao một tài sản nhà xưởng có nguyên giá là 10 triệu đồng, không có giá trị còn lại, và có thời gian hữu ích là 5 năm, có thể có đồ thị như sau:

Khấu hao đường thẳng (tt)



- Đường chỉ chi phí khấu hao có dạng hàm số theo thời gian là một đường thẳng/đường cong.
- Lưu ý: Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện từ ngày (theo số ngày của tháng) mà tài sản cố định tăng, giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.



4.2. Tài khoản sử dụng

- **214: hao mòn TSCĐ;**

Chi tiết: -

- **2141: Hao mòn TSCĐ hữu hình**
- **2142: Hao mòn TSCĐ đi thuê *tài chính***
- **2143: Hao mòn TSCĐ vô hình**

3. Nguyên tắc ghi chép

TK 214

- Hao mòn TSCĐ do giảm TSCĐ...

- Hao mòn TSCĐ tăng do trích KH ...
- SD: hao mòn TSCĐ hiện có ở DN

- **Lưu ý:** $SD\ TK211(213) - SD\ TK214 = GT\ còn\ lại$
(NG hiện có) (GT hao mòn hiện có)
- **Chỉ tiêu hao mòn TSCĐ làm giảm giá trị TSCĐ nên khi lên BCĐKT được ghi bên TS & ghi số âm**



4. Trình tự hạch toán

Hàng tháng khi tiến hành trích khấu hao TSCĐ để tính vào chi phí SXKD, kế toán ghi:

- **Nợ 627 "Chi phí SXC" – KH dùng cho PXSX**
- **Nợ 641 "Chi phí BH" – KH dùng cho bán hàng**
- **Nợ 642 "Chi phí QLDN" – KH dùng cho QLDN**
 - **Có 214 "Hao mòn TSCĐ" – Số KH phải trích**



Ví dụ 5

Lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế sau:

Khấu hao TSCĐ phải trích trong tháng là 3.000.000đ, phân bổ cho các đối tượng:

- **Phân xưởng sản xuất chính: 1.700.000**
- **Phân xưởng sản xuất phụ: 300.000**
- **Hoạt động bán hàng: 700.000**
- **Quản lý doanh nghiệp: 300.000**

Ví dụ 6

Tại một doanh nghiệp có tài liệu sau:

- 1. Bán TSCĐ chưa thu tiền, có nguyên giá là 24 triệu, đã khấu hao 4 triệu, giá nhượng bán là 16 triệu, VAT 10%**
- 2. Thanh lý 1 TSCĐ có NG là 20 triệu, đã khấu hao đầy đủ, chi phí thanh lý bao gồm:**
 - **Tiền lương phải trả cho công nhân: 100.000đ**
 - **Khoản chi khác được trả bằng TGNH: 200.000đ**
 - **Kết quả thanh lý thu được phế liệu nhập kho trị giá: 300.000đ**
- 3. Nhượng bán một TSCĐ có nguyên giá 40 triệu, đã khấu hao 10 triệu. Giá nhượng bán TSCĐ này là 34 triệu, VAT 10% và thu bằng TGNH. Chi phí phục vụ cho việc nhượng bán được chi trả bằng tiền mặt là 600.000đ.**
 - **Yêu cầu: Lập định khoản**



5. Kế toán sửa chữa TSCĐ

5.1 Sửa chữa thường xuyên (sửa chữa nhỏ)

a) ***Đặc điểm:***

- **Mức độ hư hỏng nhẹ**
- **Kỹ thuật sửa chữa đơn giản**
- **Thời gian sửa chữa ngắn,**
- **Chi phí sửa chữa phát sinh ít nên được tính hết một lần vào chi phí của đối tượng sử dụng TSCĐ.**



b) Nội dung phản ánh

Khi tiến hành sửa chữa nhỏ TSCĐ, kế toán căn cứ vào chi phí sửa chữa thực tế phát sinh để ghi:

- **Nợ 627 – TSCĐ dùng cho sản xuất**
- **Nợ 641 – TSCĐ dùng cho bán hàng**
- **Nợ 642 – TSCĐ dùng cho QLDN**
 - **Có 111, 152, 112,... Chi phí sửa chữa phát sinh**

5.2. Kế toán sửa chữa lớn TSCĐ

a) **Đặc điểm**

- **Mức độ hư hỏng nặng**
- **Kỹ thuật sửa chữa phức tạp**
- **Thời gian sửa chữa kéo dài**
- **TSCĐ phải ngưng hoạt động**
- **Chi phí sửa chữa phát sinh nhiều nên không thể tính hết một lần vào chi phí của đối tượng sử dụng.**



b) Tài khoản sử dụng

- **Tài khoản 2413 “Sửa chữa lớn TSCĐ”**
- **Tài khoản 142, 242 “Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn”**



c) Nguyên tắc ghi chép

TK 2413 “Sửa chữa lớn TSCĐ”

- Tập hợp chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh

- **SD: Chi phí sửa chữa lớn chưa hoàn thành**

- **Kết chuyển chi phí sửa chữa lớn vào các đối tượng có liên quan**



d) Trình tự hạch toán

- (1) Khi tiến hành sửa chữa lớn TSCĐ kế toán phải tập hợp chi phí sửa chữa lớn trực tiếp phát sinh**
 - **Nợ 2413 "Sửa chữa lớn TSCĐ"**
 - **Có 111, 112, 334, 152,... (Chi phí sửa chữa phát sinh)**
- (2) Nếu công việc sửa chữa lớn hoàn thành thì chi phí sửa chữa thực tế phát sinh có thể được xử lý như sau:**



d) Trình tự hạch toán

(2a) Nếu chi phí sửa chữa phát sinh lớn & phải phân bổ dần trong nhiều tháng:

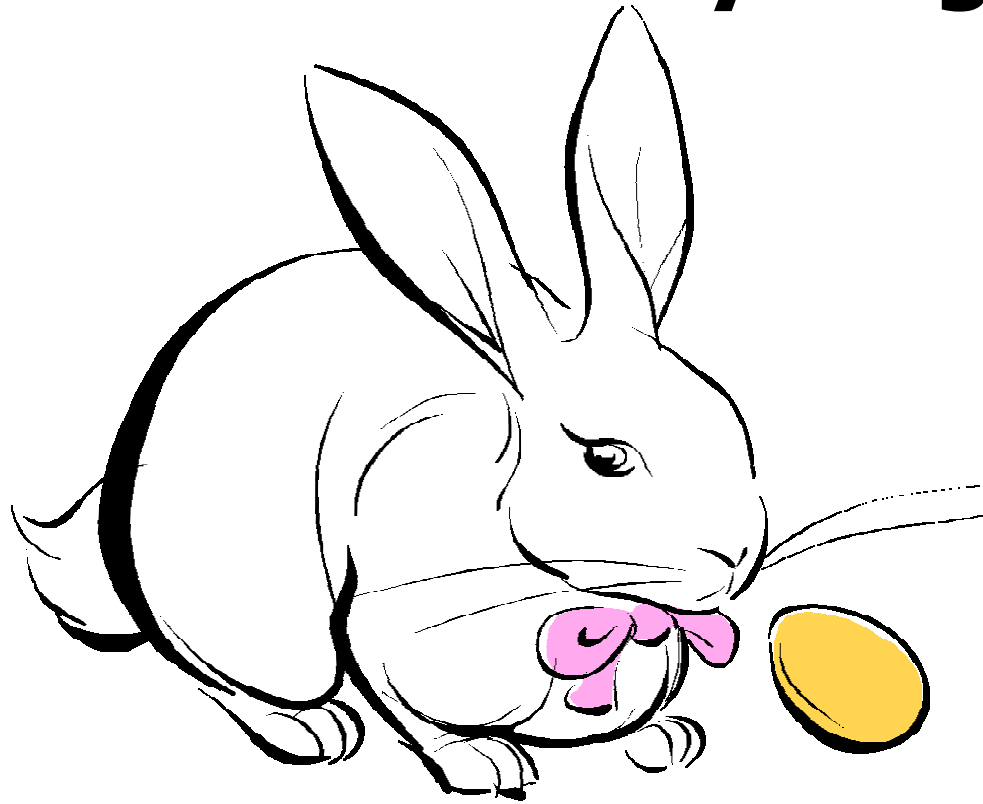
- **Nợ 142, 242 “Chi phí trả trước”**
 - **Có 2413 “SCL TSCĐ”**

(2b) Hàng tháng tiến hành phân bổ dần chi phí sửa chữa vào các đối tượng sử dụng

- **Nợ 627, 641, 642 – Chi phí ...**
 - **Có 142, 242 – mức phân bổ**

Nội dung bài học kết thúc tại đây

- **Cảm ơn đã chú ý lắng nghe!**



BÀI 3

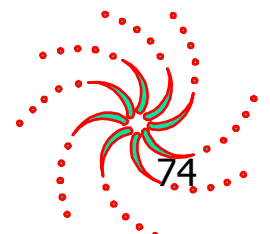
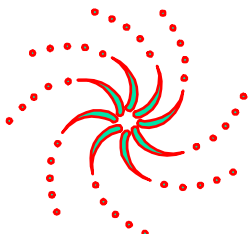


KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG TRONG DOANH NGHIỆP

Môn: KẾ TOÁN TÀI CHÍNH B

Giảng viên:

THS. LÊ THỊ MỸ HẠNH



3.1 KHÁI NIỆM

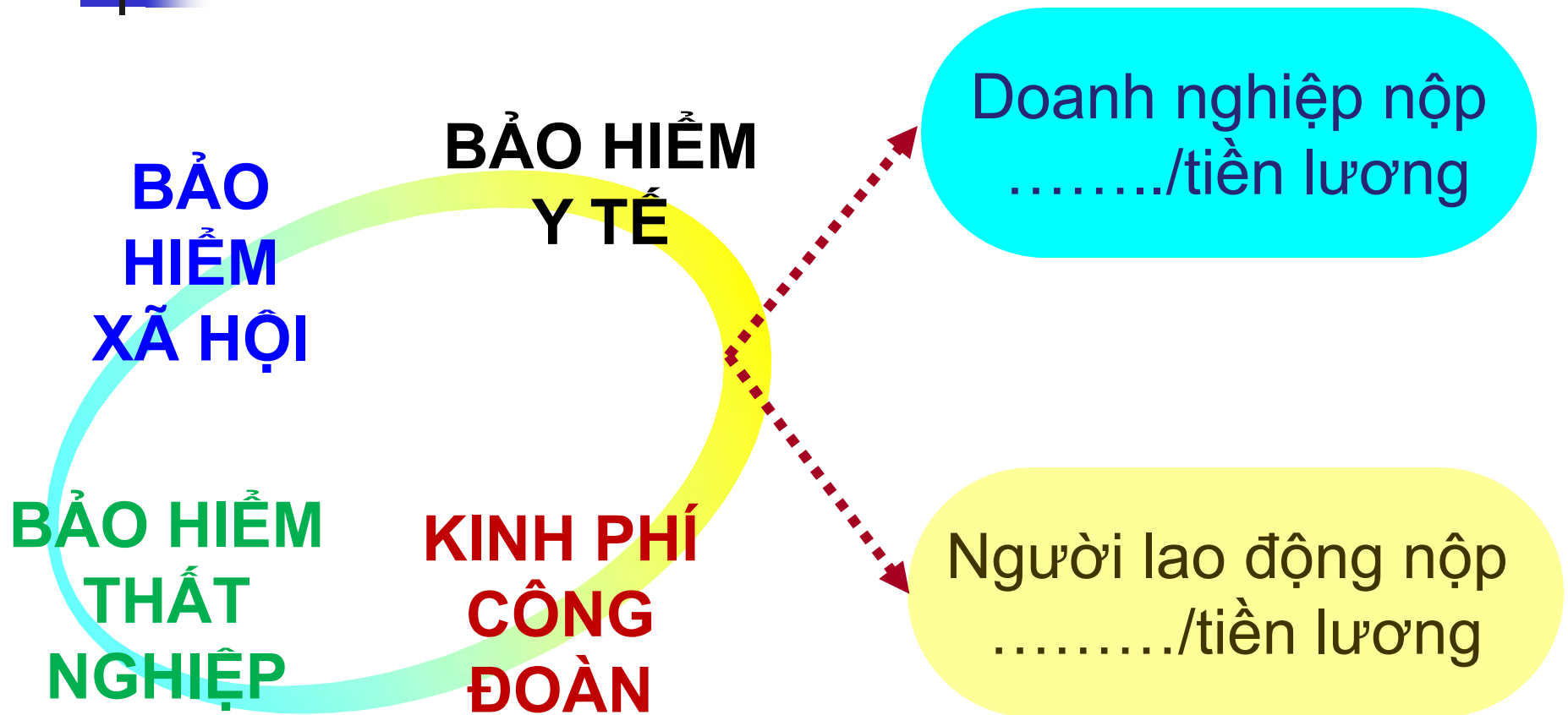
a) Tiền lương

- **Tiền lương là giá cả sức lao động**

b) Các khoản trích theo lương

- **Bên cạnh tiền lương thì DN phải trích một số khoản trích để chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho công nhân. Đây gọi là các khoản trích theo lương.**

CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG



3.2. TÀI KHOẢN SỬ DỤNG

- ❖ **Tài khoản 334 “Phải trả người lao động”**
- ❖ **Tài khoản 338 “Phải trả khác”**
 - ❖ **3382: Kinh phí công đoàn**
 - ❖ **3383: Bảo hiểm xã hội**
 - ❖ **3384: Bảo hiểm y tế**
 - ❖ **3389: Bảo hiểm thất nghiệp**

3.3 NGUYÊN TẮC GHI CHÉP

TK 334

**SDĐK: Phải trả
CNV ĐK**

**SDCK: Phải trả
CNV CK**

➤ Nguyên tắc ghi chép

TK 338

**SDĐK: Phải trả
khác ĐK**

**SDCK: Phải trả
khác CK**

3.4 NỘI DUNG HẠCH TOÁN

(1) Khi doanh nghiệp ứng trước tiền lương cho CN, kế toán sẽ ghi:

Nợ 334

Có 111

(2) Khi xác định tiền lương phải thanh toán CNV để tính vào CP, kế toán ghi:

Nợ 622 “CP nhân công trực tiếp” – lương CNSX

Nợ 627 “CPSX chung” – lương nhân viên PX

Nợ 641 “CP bán hàng” – lương nhân viên BH

Nợ 642 “CP QLDN” – lương nhân viên QLDN

Có 334 – Lương phải thanh toán CNV

NỘI DUNG HẠCH TOÁN (TT)

(3) Khi tính các khoản trích theo lương

DN nộp:

Nợ 622, 627, 641, 642 “Các khoản trích theo lương mà doanh nghiệp nộp”

Có 338 (2,3,4,9) (Trích/tiền lương)

Phần người lao động nộp:

Nợ 334

Có 338 “Phải trả & phải nộp khác”

NỘI DUNG HẠCH TOÁN (TT)

(4) Khi doanh nghiệp khấu trừ vào tiền lương các khoản mà công nhân phải chịu kể toán:

Nợ 334

Có 3335 “Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân”

Có 338 “Phải trả & phải nộp khác”

Có 141 “tạm ứng còn thừa chưa hoàn trả”

Có 1388 “khấu trừ khoản bồi thường”

NỘI DUNG HẠCH TOÁN (TT)

(5) Khi doanh nghiệp thanh toán lương CNV
Nợ 334 (Thanh toán lương cho CNV)
Có 111

Ví dụ minh họa

KẾT THÚC BÀI HỌC!

HỎI – TRẢ LỜI

BÀI TẬP ÁP DỤNG



BÀI 5

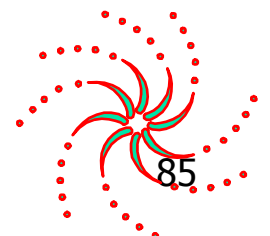
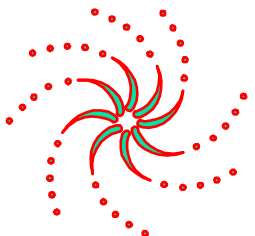


KẾ TOÁN THÀNH PHẨM – HÀNG HÓA VÀ TIÊU THỤ THÀNH PHẨM – HÀNG HÓA

Môn: KẾ TOÁN TÀI CHÍNH B

Giảng viên:

THS. LÊ THỊ MỸ HẠNH





TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Chương kế toán thành phẩm, tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh, Kế toán tài chính, PGS.TS Võ Văn Nhị, NXB lao động 2009**
2. **Chương kế toán hàng hóa trong DNTM, Kế toán tài chính, PGS.TS Võ Văn Nhị, NXB lao động 2009**
3. **Bài tập chương KT thành phẩm – hàng hóa**

KẾ TOÁN THÀNH PHẨM, HÀNG HÓA, TIÊU THỤ & XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ TIÊU THỤ

1. Nhắc lại DNSX và DNTM

**DN Thương
Mại**

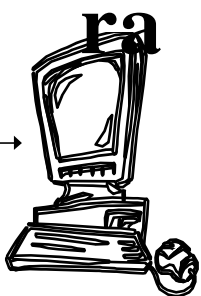


DN sản xuất

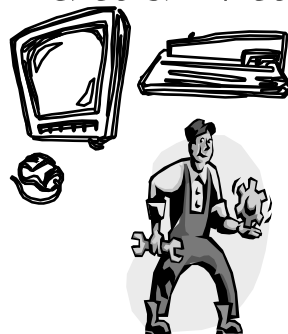
Mua



Bán

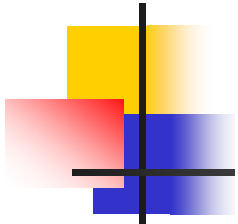


**Yếu tố
đầu vào**

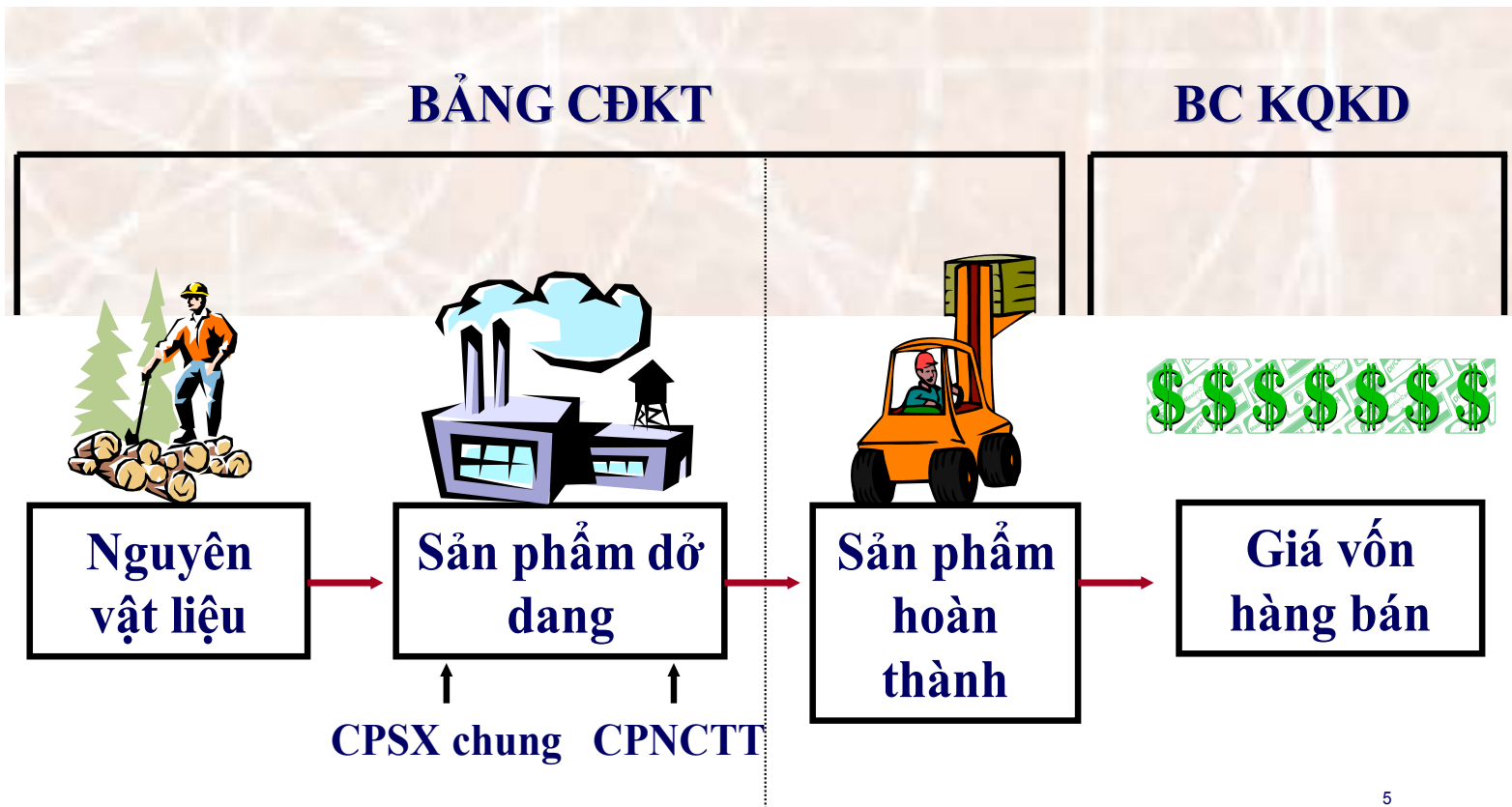


**Thành
phẩm**





DÒNG LUÂN CHUYỂN CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG DNSX



1. KẾ TOÁN THÀNH PHẨM - HÀNG HÓA

1.1 Khái niệm

(1) Thành phẩm:

- sản phẩm hoàn thành từ quá trình sản xuất.

(2) Hàng hóa:

- Sản phẩm được mua về (hoặc hình thành từ các nguồn khác) nhằm mục đích để bán



1.2 Tính giá

a) Giá nhập kho

(1) Thành phẩm

- Thành phẩm do đơn vị sản xuất
 - Giá thành sản xuất
- Thành phẩm thuê ngoài gia công: gồm:
 - chi phí vật liệu trực tiếp
 - chi phí thuê ngoài gia công
 - chi phí vận chuyển khi giao và nhận



a) Giá nhập kho

(2) Hàng hóa

- **Giá mua:**

| | | | | |
|---------------------|---|---|---|------------------------------------|
| Giá nhập kho | = | giá mua thực tế (ghi trên hóa đơn) | + | Thuế nhập khẩu (nếu có) |
|---------------------|---|---|---|------------------------------------|

- **Chi phí thu mua:** chi phí phát sinh trong quá trình mua hàng hóa

Ví dụ: vận chuyển, bốc dỡ, hoa hồng mua hàng



Giá nhập kho *hàng hóa*

Lưu ý:

- Giá nhập kho hàng hóa bao gồm Giá mua và chi phí mua. Hai khoản này được theo dõi riêng.
- Chi phí phát sinh mua hàng được theo dõi riêng, cuối tháng phân bổ cho hàng bán ra để xác định giá vốn hàng bán



b) Giá xuất kho

Căn cứ vào giá mua sử dụng các phương pháp sau để tính giá xuất kho:

- Phương pháp nhập trước xuất trước
- Phương pháp nhập sau xuất trước
- Phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp bình quân gia quyền

b) Giá xuất kho

■ Phương pháp bình quân gia quyền

$$\text{Đơn giá bình quân sản phẩm xuất kho} = \frac{\text{Trị giá sản phẩm tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá sản phẩm nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng SP tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng SP nhập trong kỳ}}$$

$$\text{Trị giá sản phẩm xuất kho} = \text{Đơn giá bình quân SP xuất kho} * \text{Số lượng SP xuất kho}$$





VÍ DỤ MINH HỌA CÁC PP TÍNH GIÁ THÀNH PHẨM

Công ty A trong năm X có tài liệu sau:

| | <u>SL</u> | | |
|-----------|------------|-----------|--------------|
| | <u>TP</u> | Zđv | <u>ΣGT</u> |
| Ngày 25/1 | 200 | 10 | 2.000 |
| Ngày 25/3 | 300 | 12 | 3.600 |
| Ngày 25/4 | 500 | 11 | 5.500 |
| Ngày 25/6 | <u>100</u> | <u>13</u> | <u>1.300</u> |
| | 1.100 | | 12.400 |

Trong năm bán 700 sản phẩm

Yêu cầu: Tính trị giá sản phẩm xuất kho

PHƯƠNG PHÁP BÌNH QUÂN

$$\begin{aligned} \text{Đơn vị sp} &= \frac{\sum \text{Zspht trong kỳ}}{\text{SLTP trong kỳ}} \\ &= \frac{12.400}{1.100} = 11,27 \text{ đ/sp} \end{aligned}$$

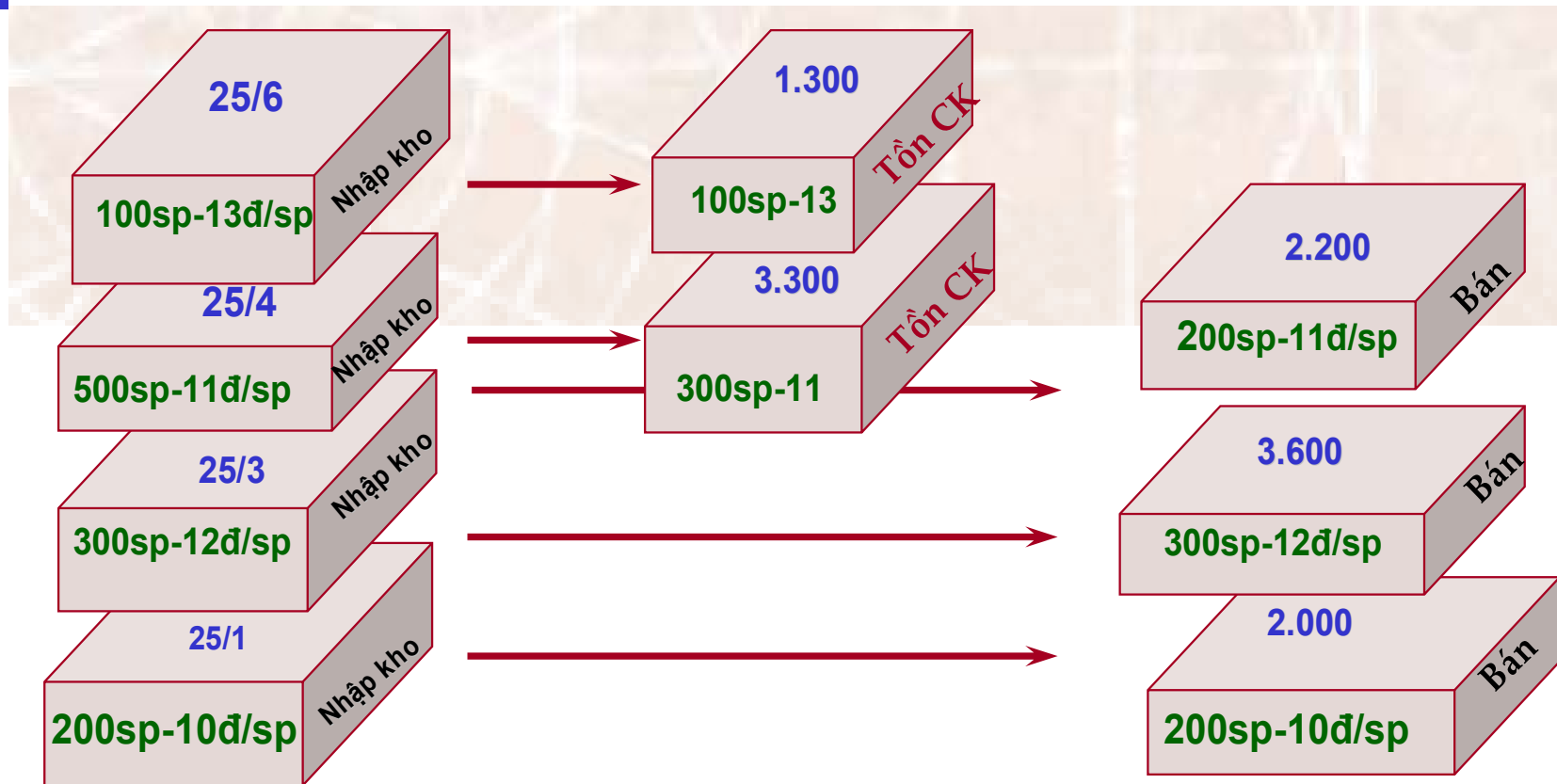
$$\text{TG TP tồn kho} = 400 \text{sp} \times 11,27 = 4.510$$

$$\text{TG TP xuất kho} = 700 \text{sp} \times 11,27 = \underline{7.890}$$

$$\text{TG TP trong kho} = 12.400$$

FIFO

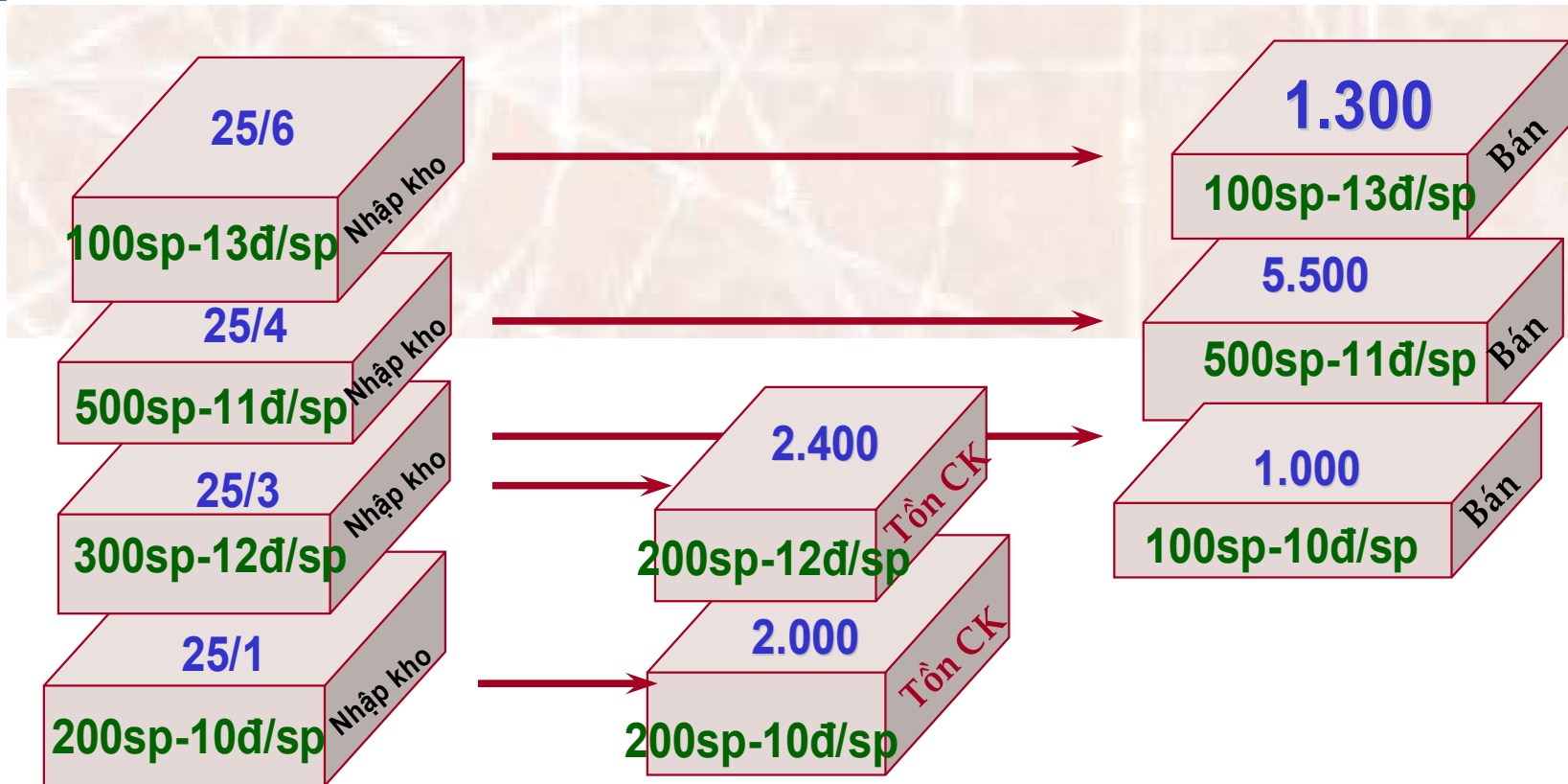
$$\frac{\text{SLTP nhập kho TK}}{1,100 \text{ sp}} = \frac{\text{SLTP tồn kho CK}}{400 \text{ sp}} + \frac{\text{SLTP xuất bán}}{700 \text{ sp}}$$



$$12.400 = 4.600 + 7.800$$

LIFO

$$\frac{\text{SLTP nhập kho TK}}{1.100 \text{ sp}} = \frac{\text{SLTP tồn kho CK}}{400 \text{ sp}} + \frac{\text{SLTP xuất bán}}{700 \text{ sp}}$$



$$12.400 = 4.400 + 8.000$$

SO SÁNH CÁC PHƯƠNG PHÁP

SLTP Nhập kho
1.100 sp

TP tồn kho CK
400 sp

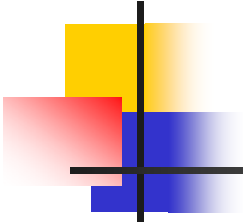
TP bán TK
700 sp

| | | | | | |
|-------------|--------|---|-------|---|-------|
| FIFO | 12.400 | = | 4.600 | + | 7.800 |
|-------------|--------|---|-------|---|-------|

| | | | | | |
|-------------|--------|---|-------|---|-------|
| LIFO | 12.400 | = | 4.400 | + | 8.000 |
|-------------|--------|---|-------|---|-------|

| | | | | | |
|------------------|--------|---|-------|---|-------|
| BÌNH QUÂN | 12.400 | = | 4.510 | + | 7.890 |
|------------------|--------|---|-------|---|-------|

SO SÁNH CÁC PHƯƠNG PHÁP



FIFO

- Thời kỳ giá tăng sẽ cho GVHB thấp hơn LIFO (?)

LIFO:

- Thời kỳ giá tăng có lợi khi đóng thuế TNDN (?)

CÂU HỎI ĐẶT RA???

LIFO đem lại lợi ích cho DN trong việc nộp thuế thu nhập (khi giá cả tăng)

Vậy tại sao Một số công ty vẫn sử dụng FIFO để tính giá???



Lưu ý khi tính giá xuất kho **hàng hóa**

$$\begin{array}{l} \text{Trị giá} \\ \text{Giá vốn hàng} \\ \text{bán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Trị giá xuất} \\ \text{kho SP bán ra} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Cp mua hàng} \\ \text{phân bổ cho} \\ \text{hàng đã bán} \end{array}$$

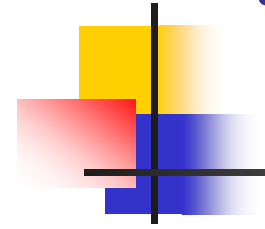
$$\begin{array}{l} \text{CP mua} \\ \text{hàng phân} \\ \text{bổ cho} \\ \text{hàng bán} \\ \text{ra trong kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{CP mua} \\ \text{hàng Đầu} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Cp mua} \\ \text{hàng Trong} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Trị giá hàng} \\ \text{Đầu Kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Trị giá hàng} \\ \text{mua Trong Kỳ} \end{array}} * \begin{array}{l} \text{Trị Giá} \\ \text{hàng} \\ \text{bán ra} \\ \text{trong kỳ} \end{array}$$

- **Hàng mua Trong Kỳ gồm:** hàng mua đã nhập kho (1561) và hàng đã mua đang đi đường (151)

Ví dụ 2: Công ty A kinh doanh thương mại, trong tháng 3/X có tài liệu sau:

- **Số dư đầu tháng: Hàng A: 1.000.000đ (số lượng 1.000m)**
- **Tình hình nhập xuất hàng A trong tháng**
 1. Ngày 5/3: xuất kho 500m để bán
 2. Ngày 8/3: nhập kho 2000m, giá mua 1020đ/m, thuế VAT là 10%
- **Chi phí vận chuyển bốc dỡ hàng 50.000đ**
 3. Ngày 10/3 nhập kho 1.000m, giá mua 1.050đ/m, thuế VAT là 10%, chi phí vận chuyển bốc dỡ 30.000đ.
 4. Ngày 15/3 xuất kho 2.000m để bán.

Ví dụ 2: Công ty A kinh doanh thương mại, trong tháng 3/X có tài liệu sau:



■ **Yêu cầu:**

1. **Xác định trị giá xuất kho của hàng bán trong tháng theo các phương pháp: Nhập trước xuất trước (FIFO), Nhập sau xuất trước (LIFO), Bình quân gia quyền (cố định và liên hoàn).**
2. **Phân bổ chi phí mua hàng cho hàng đã bán theo số lượng và giá trị. Tính giá vốn hàng bán trong kỳ (Sử dụng pp FIFO)**

Ví dụ 3:

Công ty XYZ hoạt động thương mại có tình hình về chi phí mua hàng phát sinh vào tháng 4/X như sau:

1. Chi phí mua hàng hoá đầu tháng 4: 700.000đ
2. Chi phí mua hàng phát sinh trong tháng 4 như sau:
3. Lương phải thanh toán cho nhân viên thu mua 1.000.000đ
4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo quy định
5. Khấu hao TSCĐ 500.000
6. Nhiên liệu xuất dùng 300.000
7. Khoản chi khác trả bằng tiền mặt 800.000
8. Cuối tháng kế toán phân bổ chi phí mua hàng cho hàng bán ra trong tháng. Cho biết trị giá hàng bán ra trong tháng 40.000.000, trị giá hàng còn cuối tháng 10.000.000

Yêu cầu:

1. Tính toán, định khoản và ghi vào tài khoản
2. Xác định giá vốn hàng đã bán ra trong tháng

1.3. Phương pháp kê khai thành phẩm, hàng hoá

1.3.1. Phương pháp kê khai thường xuyên

| | | | | | | |
|------------------------------|---|------------------------------|---|-------------------------------|---|-------------------------------|
| Trị giá SP tồn CK | = | Trị giá SP tồn ĐK | + | Trị giá SP nhập TK | - | Trị giá SP xuất TK |
|------------------------------|---|------------------------------|---|-------------------------------|---|-------------------------------|

1.3.2 Phương pháp kiểm kê định kỳ

| | | | | | | |
|--------------------------------|---|------------------------------|---|-------------------------------------|---|-----------------------------------|
| Trị giá SP xuất kho | = | Trị giá SP tồn ĐK | + | Trị giá SP nhập trong kỳ | - | Trị giá SP tồn cuối kỳ |
|--------------------------------|---|------------------------------|---|-------------------------------------|---|-----------------------------------|



Lựa chọn phương pháp

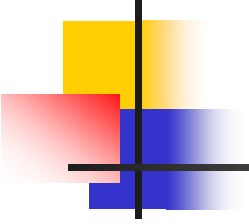
3.1. Phương pháp kê khai thường xuyên

- **Cung cấp thông tin kịp thời về GVHB**
- **Kiểm soát chặt chẽ hơn hàng hóa trong kho**

3.2 Phương pháp kiểm kê định kỳ

- **Tốn ít chi phí hơn (Vì không phải ghi chép nhiều)**
- **Không cung cấp kịp thời thông tin về GVHB khi cần**

1.4 Nội dung kế toán thành phẩm – hàng hóa

- 
- a) Tài khoản sử dụng: 155, 157, 154, ...
 - TK 155 “Thành phẩm”
 - TK 156 “Hàng hóa”, trong đó:
 - 1561 “Giá mua hàng hóa”
 - 1562 “Chi phí mua hàng”
 - TK 157 “Hàng gửi đi bán”



B) NGUYÊN TẮC GHI CHẾP

155 “Thành phẩm”, 156 “Hàng hóa”

SDĐK: TP-HH đầu kỳ

- **Trị giá hàng hóa-hành phẩm nhập kho**

Dư nợ: Trị giá thành phẩm, hàng hóa tồn cuối kỳ

- **Trị giá hàng hóa-thành phẩm xuất kho**

c) Chứng từ sử dụng

- **Phiếu nhập kho (01.VT)**
- **Phiếu xuất kho (02.VT)**
- **Thẻ kho**
- **Biên bản kiểm nghiệm**
- **Biên bản kiểm kê vật tư sản phẩm hàng hoá**
- **Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ**
- ***(Mẫu biểu đính kèm)***

CÔNG TY TNHH NAM Á

Mẫu số 2 -VT

Số :

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày tháng năm

Nhận của :

Mã số :

Địa chỉ : Mã số thuế : -1

01567898KT (Hóa đơn , Phiếu xuất) số ngày /...../.....

Biên bản kiểm nghiệm số ngày/...../.....

Nhập tại kho :

| Mã | Tên nhãn hiệu | Đơn vị | Số | Đơn | Thành |
|------|-----------------|--------|-------|-----|-------|
| VTHH | qui cách vật tư | tính | lượng | giá | tiền |

Cộng

Cộng thành tiền (viết bằng chữ) :

THỦ KHO

PT.VẬT TƯ

KẾ TOÁN TRƯỞNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH NAM Á

Mẫu số 3 -VT

Số :

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày tháng năm

Xuất cho :

Mã số :

Bộ phận sử dụng :

Mục đích sử dụng :

Theo LXX(Dự trữ , KHSX ,Giấy đề nghị) số ngày/...../.....

Xuất tại kho :

| Mã VTHH | Tên nhãn hiệu qui cách vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|------------|--|----------------|-------------|------------|---------------|
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | Cộng | | | | |
| | Cộng thành tiền (viết bằng chữ) : | | | | |

THỦ KHO

PT.VẬT TƯ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

THẺ KHO

Ngày lập thẻ...
Tờ số ...

Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư:.....

- Đơn vị tính:
- Mã số:.....

| STT | Chứng từ | | Diễn giải | Ngày nhập xuất | Số lượng | | | Ký xác nhận của KT |
|----------------|----------|------------|----------------|----------------|----------|--------------------------|-----|--------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nhập | Xuất | Tồn | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 |
| | | | | | | | | |
| Thủ kho | | | Kế toán | | | Thủ trưởng đơn vị | | |

Đơn vị: Công ty TNHH Lang Thang

Địa chỉ:.....

BIÊN BẢN KIỂM NGHIỆM

(Vật tư, sản phẩm, hàng hoá)

■ Căn cứ CV số 01/04LT ngày 11/10/2004 Ngày 13 Tháng 10 Năm 2004, Sô 11

■ ~~Của: Ban giám đốc~~

■ Ban kiểm nghiệm gồm

■ Ông: *Lê Uy Tín*

■ Bà: *Nguyễn Thị Nhẹ Dạ*

■ Ông: *Đỗ Văn Vui Tính*

Đã kiểm nghiệm các loại

Trưởng ban

Ủy Viên

Ủy Viên

| S T T | Tên, nhãn hiệu, quy cách sp | Mã số | Phương thức kiểm nghiệm | Đơn vị tính | SL theo chứng từ | Kq kiểm nghiệm | | Ghi chu ' |
|-------------|-----------------------------------|----------|----------------------------------|-------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|-----------------|
| | | | | | | SL đúng quy cách | SL ko đúng quy cách | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | F |
| | | | | | | | | |

Ý kiến của ban kiểm nghiệm:.....114



c) Trình tự hạch toán

Xem thêm tài liệu

1a) Thành phẩm:

- Cuối tháng khi tính được giá thực tế TP nhập kho, kế toán ghi sổ:

Nợ Tk 155 – Thành phẩm

Có Tk 154 – Chi phí SXKD dở dang



1b) Hàng hóa

- **Khi mua hàng:**
 - **Nợ TK 1561 (giá mua hàng hoá)**
 - **Nợ TK 133 (Thuế VAT được khấu trừ)**
 - **Có TK 111, 112, 141, 331 (Tổng tiền thanh toán)**

- **Các khoản chi phí phát sinh trong quá trình mua hàng sẽ ghi:**
 - **Nợ TK 1562 (chi phí mua hàng)**
 - **Nợ 133 (Thuế VAT được khấu trừ)**
 - **Có TK 111, 112, 331,... (Tổng tiền thanh toán)**

c) Trình tự hạch toán (tt)

(2) Khi xuất kho thành phẩm hoặc hàng hóa:

- Nếu xuất gửi đi bán:

Nợ 157 “Hàng gửi đi bán”

Có 155, 156 “Trị giá thành phẩm - hàng hóa xuất ”

- Nếu xuất bán:

Nợ 632 “Giá vốn hàng bán”

Có 155, 156 “Trị giá thành phẩm - hàng hóa xuất ”

d) Ví dụ

Cty Thăng Long SX hàng tiêu dùng có tình hình như sau:

- **SĐĐK của tài khoản 155: 16.200.000, số lượng 5.000 SP A**
- **Tình hình nhập, xuất kho thành phẩm trong tháng:**
 1. **Tổng hợp tình hình nhập kho từ sản xuất gồm 15.000 spA với Zsx thực tế 3.350 đ/spA.**
 2. **Tổng hợp các hoá đơn bán hàng trong tháng gồm: Xuất bán trực tiếp tại kho của công ty: 2.500 sản phẩm; xuất gửi cho đại lý: 3.000 sản phẩm.**
 3. **Tổng hợp các phiếu xuất kho thành phẩm để biếu tặng cho các đơn vị tham dự hội nghị CNV chức của công ty: 300 sản phẩm.**
- **Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế đã phát sinh**

2. Kế toán tiêu thụ thành phẩm - hàng hoá

2.1 Một số khái niệm

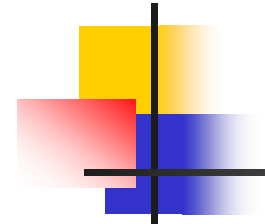
(1) Tiêu thụ

- Việc cung cấp sản phẩm hàng hoá cho khách hàng
- Và đã được khách hàng trả tiền hay chấp nhận trả tiền

(2) Doanh thu bán hàng:

- Là tổng giá trị các lợi ích kinh tế thu được khi tiêu thụ sản phẩm
- Phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp

Ví dụ về thời điểm xác định doanh thu



Trong tháng 6/2001, công ty may mặc A&T sản xuất xong một lô hàng quần áo trị giá 20 triệu đồng và đem nhập kho chờ bán.

1. Ngày 15/7/2001, công ty ký hợp đồng số 43/HĐ, bán lô hàng quần áo trên cho cửa hàng thời trang TT theo giá thỏa thuận là 26 triệu.

2. Ngày 6/8/2001, lô hàng được giao cho cửa hàng TT, cửa hàng đồng ý mua nhưng nợ lại với thời hạn là 1 tháng.

3. Ngày 6/9/2001, công ty A&T nhận được “Giấy báo có” của ngân hàng ACB – nơi công ty mở tài khoản để giao dịch, số tiền 26 triệu đồng với nội dung “Cửa hàng TT” thanh toán tiền hàng theo hợp đồng số 43/HĐ”.

Yêu cầu: Xác định thời điểm ghi nhận DT của công ty A&T



Thời điểm ghi nhận doanh thu:

- **Doanh nghiệp đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá,**
- **Hoặc hoàn thành công việc theo hợp đồng**
- **Được khách hàng chấp nhận thanh toán không phụ thuộc là đã thu tiền hay chưa thu tiền**



Doanh thu khác với thu:

- Thu tiền nợ từ khách hàng: không phải DT
 - Tăng tiền mặt
 - Giảm khoản phải thu
 - Không tăng vốn CSH
- Thu tiền phát hành cổ phần: không phải DT
 - Tăng tiền mặt và tăng vốn CSH
 - Không phải kết quả giao dịch với khách hàng

“ Khi có nghi ngờ, quay lại xem định nghĩa!!!”



2.2 Chứng từ sử dụng

- Hoá đơn giá trị gia tăng (2 mẫu)
- Bảng kê hàng gửi bán đã tiêu thụ
- Các chứng từ thanh toán: phiếu thu, giấy báo Ngân hàng...



Mẫu biểu hoá đơn

PHIẾU THU

Ngày Tháng Năm

TK Nợ :

Họ tên người nộp tiền :

TK Có :

Địa chỉ :

Lý do :

Số tiền viết bằng số : Đồng

Số tiền viết bằng chữ :

Số lượng chứng từ gốc kèm theo : Chứng từ

Người nộp

Thủ quỹ

Kế toán trưởng

Giám Đốc

2.3 Nội dung Kế toán tiêu thụ

2.3.1 Kế toán doanh thu bán hàng

a) Tài khoản sử dụng

- 511 “DTBH & cung cấp dịch vụ”
- 632 “Giá vốn hàng bán”
- 333 – Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước



b) Nguyên tắc ghi chép

TK 632 “Giá vốn hàng bán”

Không có SDCK

b) Nguyên tắc ghi chép (tt)

TK 511 “Doanh thu bán hàng”

Không có SDCK

b) Nguyên tắc ghi chép (tt)

TK 3331 “Thuế GTGT phải nộp”

SDĐK

**SDCK: Số thuế GTGT
còn phải nộp cuối kỳ**

d) Trình tự hạch toán

(1) Trong tháng khi xuất kho sản phẩm để bán :

Nợ 632 – Giá vốn sản phẩm xuất bán

Có 155 – Xuất bán sản phẩm

Có 156 – Xuất bán hàng hóa

- Đồng thời phản ánh doanh thu BH và thuế VAT phải nộp

Nợ 111, 112, 131 “Tổng giá thanh toán”

Có 511 “Giá bán chưa thuế”

Có 3331 “Thuế VAT phải nộp”



d) Trình tự hạch toán (tt)

(2) Đối với hàng hóa, Cuối kỳ khi tiến hành phân bổ chi phí mua hàng cho hàng đã bán trong kỳ (Xác định theo CT trên), kế toán kết chuyển để xác định giá vốn hàng bán:

- Nợ TK 632 “Giá vốn hàng bán”
 - Có 1562

(3) Trường hợp phát hiện thừa thiếu, thành phẩm-hàng hóa khi kiểm kê chưa xác định được nguyên nhân, căn cứ vào biên bản kiểm kê, ghi:

- **Nếu thiếu chưa xác định được nguyên nhân**
 - **Nợ 1381 – Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý**
 - **Có 155,156,157–Thành phẩm,hàng hóa,hàng gửi đi bán**
 - **Nếu thừa chưa xác định được nguyên nhân**
 - **Nợ 155,156,157–Thành phẩm,hàng hóa,hàng gửi bán**
 - **Có 3381 – Giá trị tài sản thừa chờ xử lý**
- **Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền, căn cứ vào biên bản xử lý kế toán sẽ ghi sổ cho phù hợp.**



Ví dụ 1

- a) Xuất 100sp, đơn giá 500.000đ/sản phẩm gửi bán cho công ty A, giá bán chưa thuế 600.000đ, thuế GTGT 10%, sau đó công ty A báo nhận đủ hàng và chấp nhận thanh toán. Định khoản nghiệp vụ kinh tế trên
- b) Giả sử công ty A nhận được hàng nhưng chỉ chấp nhận thanh toán 50sp, 50sp không đúng phẩm chất trả về. Doanh nghiệp đồng ý và nhập lại kho hàng bị trả lại.
- Yêu cầu: Định khoản nghiệp vụ kinh tế trên.

3. Kế toán các khoản làm giảm doanh thu

3.1 Khái niệm

- **Giảm giá hàng bán**
 - Là số tiền người bán giảm trừ cho người mua trên giá bán đã thoả thuận
 - Do hàng bán kém phẩm chất, lạc hậu thị hiếu, hoặc sai quy cách và thời hạn đã quy định trong hợp đồng.
- **Chiết khấu thương mại:**
 - Là khoản tiền mà người mua hàng được hưởng
 - Điều kiện là mua hàng với số lượng lớn
- **Giá trị hàng bán bị trả lại:**
 - Là giá trị khối lượng hàng bán đã xác định là tiêu thụ bị khách hàng trả lại và từ chối thanh toán.



3.2 Tài khoản sử dụng

- 521 “chiết khấu thương mại”
- 531 “hàng bán bị trả lại”
- 532 “giảm giá hàng bán”.



3.3 Nguyên tắc ghi chép

- **Bên Nợ:** Khoản Hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán, chiết khấu TM phát sinh trong kỳ
- **Bên Có:** Kết chuyển để giảm DT
- **Số dư:** Không có số dư cuối kỳ

531,532,521

-Giá trị hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán, chiết khấu TM phát sinh trong kỳ

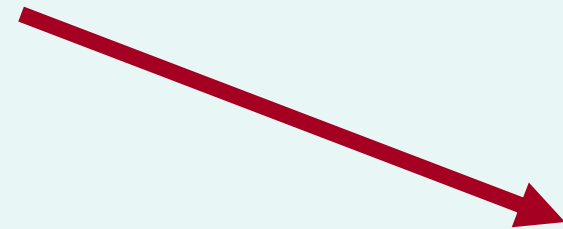
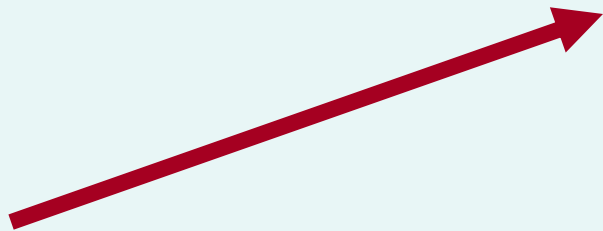
- K/c Giá trị hàng bán bị trả lại , giảm giá hàng bán, chiết khấu TM vào DT

3.3 Nguyên tắc ghi chép

TK 531 “Hàng bán bị trả lại”

TK 532 “Giảm giá hàng bán”

TK 521 “Chiết khấu thương mại”



Không có SDCK

BÀI 6



KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Môn: KẾ TOÁN TÀI CHÍNH B

Giảng viên:

THS. LÊ THỊ MỸ HẠNH

NỘI DUNG



Kế toán các khoản thu nhập

Kế toán các khoản chi phí

Kế toán xác định kết quả kinh doanh



1 KẾ TOÁN CÁC KHOẢN DOANH THU VÀ THU NHẬP

1.1 Một số khái niệm

- (1) **Doanh thu bán hàng:** khoản thu được từ hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp
- (2) **Thu nhập tài chính:** Khoản thu từ hoạt động đầu tư tài chính, thu lãi tiền gửi ngân hàng...



KHÁI NIỆM

(3) Thu nhập khác: Khoản thu từ các hoạt động bất thường, không thường xuyên, ... gồm:

- Thu do bán TSCĐ
- Thu do khách hàng vi phạm hợp đồng
- Thu nhập do được biếu tặng
- Những khoản thu bổ sót từ những năm trước nay phát hiện ra
- ...



1.2 TÀI KHOẢN SỬ DỤNG

TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

TK 512: Doanh thu nội bộ

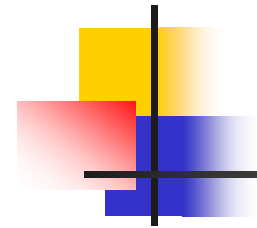
TK 515: Thu nhập tài chính

TK 711: Thu nhập khác



1.3 Nội dung hạch toán

- (1) Khi phát sinh các khoản doanh thu bán hàng:
 - Nợ 111, 112, 131
 - Có 511, 512
 - Có 3331
- Cuối kỳ kết chuyển các khoản làm giảm doanh thu để xác định doanh thu thuần:
 - Nợ 511
 - Có 531, 532, 521



- (2) Khi phát sinh các khoản doanh thu tài chính:
 - Nợ 111, 112, 131, 138...
 - Có 515
- (3) Khi phát sinh các khoản thu nhập khác:
 - Nợ 111, 112, 131, ...
 - Có 711



2. Kế toán các khoản chi phí

2.1 Một số khái niệm

Các khoản chi phí bao gồm:

- **Giá vốn hàng bán**
- **Chi phí tài chính**
- **Chi phí bán hàng**
- **Chi phí quản lý doanh nghiệp**
- **Chi phí khác**
- **Chi phí thuế TNDN**



2.1 Khái niệm

(1) Giá vốn hàng bán: Trị giá vốn của sản phẩm đã bán

(2) Chi phí tài chính: Chi phí phục vụ cho hoạt động tài chính. Ví dụ: Chi phí lãi vay, chi phí đầu tư tài chính...



(3) Chi phí bán hàng

- **Chi phí bỏ ra trong quá trình tiêu thụ sản phẩm như:**
 - **Tiền lương của nhân viên bán hàng,**
 - **Chi phí vận chuyển bốc dỡ hàng bán,**
 - **Chi phí quảng cáo, tiếp thị,**
 - **...**



(4) Chi phí quản lý doanh nghiệp

- **Chi phí để tổ chức và điều hành quản lý chung trong toàn doanh nghiệp, gồm:**
 - **Lương giám đốc, nhân viên các phòng ban**
 - **Chi phí hội nghị, chi phí tiếp khách**
 - **...**



(5) Chi phí khác

- **Chi phí phát sinh không thường xuyên, bất thường, gồm:**
 - **Chi phí thanh lý TSCD,**
 - **Chi phí do vi phạm hợp đồng, các khoản phạt thuế,...**
 - **Chi phí của những năm trước bị bỏ sót**
 - **...**



(6) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí phát sinh do nộp thuế thu nhập doanh nghiệp nếu kinh doanh có lãi



2.2 TÀI KHOẢN SỬ DỤNG

TK 635: Chi phí tài chính

TK 641: Chi phí bán hàng

TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp

TK 811: Chi phí khác

TK 821: Chi phí thuế TNDN



2.3 Nội dung hạch toán

- (1) Khi phát sinh giá vốn hàng bán:
 - **Nợ 632**
 - Có 155, 156, 157
- (2) Khi phát sinh chi phí tài chính:
 - **Nợ 635**
 - Có 111, 112, 331, 338...



2.3 Nội dung hạch toán

- (3) Khi phát sinh chi phí bán hàng:
 - **Nợ 641**
 - Có 111, 112, 331... (chi phí trả bằng tiền mặt, TGNH, phải trả người bán...)
 - Có 214 (Trích khấu hao TSCĐ dùng BH)
 - Có 334, 338 (Tiền lương và khoản trích)
 - ...



2.3 Nội dung hạch toán

(4) Khi phát sinh chi phí quản lý doanh nghiệp:

- **Nợ 642**

- Có 111, 112, 331... (chi phí trả bằng tiền mặt, TGNH, phải trả người bán...)
- Có 214 (Trích KH TSCĐ dùng QLDN)
- Có 334, 338 (Tiền lương và khoản trích)
- ...



2.3 Nội dung hạch toán

(5) Khi phát sinh chi phí khác:

- **Nợ 811**
 - **Có 111, 112, 331**
 - ...



3. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

- **Kết quả kinh doanh:**
 - Chênh lệch giữa toàn bộ thu nhập thu được trong kỳ và chi phí liên quan đến thu nhập trong kỳ
 - **$KQKD = TỔNG DT - TỔNG CP$**



3.1 Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”
- Nguyên tắc ghi chép Tk911

TK 911

- Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, CPQLDN, Chi phí tài chính kết chuyển trong kỳ
- Kết chuyển lãi

- Doanh thu thuần, doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác kết chuyển trong kỳ
- Kết chuyển lỗ



3.2 Xác định kết quả kinh doanh

Cuối kỳ kết chuyển để xác định KQKD:

(1) Kết chuyển các khoản doanh thu và thu nhập:

Nợ 511: Kết chuyển doanh thu thuần trong kỳ

Nợ 515: Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính

Nợ 711: Kết chuyển thu nhập khác

Có 911: Tổng thu nhập phát sinh



Xác định kết quả kinh doanh

Cuối kỳ kết chuyển để xác định KQKD:

(2) Kết chuyển các khoản Chi phí:

Nợ 911: Tổng chi phí phát sinh trong kỳ

Có 632: Kết chuyển giá vốn hàng đã bán

Có 635: Kết chuyển chi phí tài chính

Có 641: Kết chuyển chi phí bán hàng

Có 642: Kết chuyển chi phí QLDN

Có 811: Kết chuyển chi phí khác

Xác định kết quả kinh doanh

(3) Xác định lợi nhuận trước thuế TNDN:

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------|---|----------|---|--------------|---|---------------|---|------------|---|--------------|---|-------|---|----------|---|---------|
| KQKD | = | DT THUẦN | + | DT TÀI CHÍNH | + | THU NHẬP KHÁC | - | GÍA VỐN HB | - | CP TÀI CHÍNH | - | CP BH | - | CP QL DN | - | CP KHÁC |
|------|---|----------|---|--------------|---|---------------|---|------------|---|--------------|---|-------|---|----------|---|---------|

- Hay **KQKD (LNKT TRƯỚC THUẾ) = \sum Có 911 - \sum Nợ 911**
- **Nếu KQKD < 0: Lỗ, Kết chuyển lỗ, sẽ ghi:**

Nợ 421

Có 911

Xác định kết quả kinh doanh

- **Nếu KQKD > 0: LÃI**
 - a) Xác định chi phí thuế TNDN:
 - Nợ 821 LN trước thuế * Thuế suất
 - Có 3334
 - b) Kết chuyển chi phí thuế TNDN
 - Nợ 911
 - Có 821
 - c) Xác định lợi nhuận sau thuế = LN trước thuế - Cp thuế
- **d) Kết chuyển lợi nhuận sau thuế:**
 - Nợ 421
 - Có 911

KẾT THÚC BÀI HỌC!

VÍ DỤ MINH HỌA
HỎI – TRẢ LỜI
BÀI TẬP ÁP DỤNG

